

**Biểu số 116/CK TC-NSNN**

(Kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

<b>NỘI DUNG THU</b>	<b>QUYẾT TOÁN</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>	<b>QUYẾT TOÁN</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>188,374,288,772</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>188,374,288,772</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	2,318,421,149	I. Chi đầu tư phát triển	28,736,383,564
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7,271,656,614	II. Chi thường xuyên	144,550,515,479
III. Thu bổ sung	167,151,288,486	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	14,854,069,229
- Thu bổ sung cân đối	24,843,000,000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	233,320,500
- Thu bổ sung có mục tiêu	142,308,288,486		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	11,632,922,523		
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>0</b>		

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>185,659,959,198</b>	<b>150,834,959,198</b>	<b>279,738,105,989</b>	<b>188,374,288,772</b>	<b>150.67</b>	<b>124.89</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>727,800,000</b>	<b>727,800,000</b>	<b>2,318,421,149</b>	<b>2,318,421,149</b>	<b>318.55</b>	<b>318.55</b>
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	405,000,000	405,000,000	1,480,517,494	1,480,517,494	365.56	365.56
	Thu phí , lệ phí	163,500,000	163,500,000	199,677,300	199,677,300	122.13	122.13
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	159,300,000	159,300,000	638,226,355	638,226,355	400.64	400.64
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm</b>	<b>36,905,000,000</b>	<b>2,080,000,000</b>	<b>98,635,473,831</b>	<b>7,271,656,614</b>	<b>267.27</b>	<b>349.60</b>
1	Các khoản thu phân chia	<b>3,715,000,000</b>	<b>361,000,000</b>	<b>3,822,805,471</b>	<b>657,342,345</b>	<b>102.90</b>	<b>182.09</b>
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	275,000,000	193,000,000	396,308,077	277,138,978	144.11	143.60
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	3,440,000,000	168,000,000	3,426,497,394	380,203,367	99.61	226.31
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	<b>33,190,000,000</b>	<b>1,719,000,000</b>	<b>94,812,668,360</b>	<b>6,614,314,269</b>	<b>285.67</b>	<b>384.78</b>
	- Thuế thu nhập cá nhân	720,000,000	504,000,000	2,764,335,357	1,908,059,251	383.94	378.58
	- Thuế GTGT	2,120,000,000	300,000,000	3,310,350,180	1,572,060,481	156.15	524.02
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	200,000,000	60,000,000	587,351,856	131,242,037	293.68	218.74
	- Thu tiền sử dụng đất	30,150,000,000	855,000,000	87,317,026,000	3,002,952,500	289.61	351.22
	- Lệ phí trước bạ khác			135,615,260			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			577,715,824			
	- Thu khác			120,273,883			
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>11,632,922,523</b>	<b>11,632,922,523</b>	<b>11,632,922,523</b>	<b>11,632,922,523</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>						
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>136,394,236,675</b>	<b>136,394,236,675</b>	<b>167,151,288,486</b>	<b>167,151,288,486</b>	<b>122.55</b>	<b>122.55</b>
	- Thu bổ sung cân đối	24,843,000,000	24,843,000,000	24,843,000,000	24,843,000,000	100.00	100.00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	111,551,236,675	111,551,236,675	142,308,288,486	142,308,288,486	127.57	127.57

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán thu NSNN năm 2025 tại Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 06/3/2026						Số quyết toán thu NSNN năm 2025 điều chỉnh tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 05/5/2026						Số điều chỉnh					
		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				
			Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm				Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm				Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm		
					Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Thu NS cấp xã				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Thu NS cấp xã						
1=2+3	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13=14+15	14=9-4	15=10-5					
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>279.540.673.309</b>	<b>240.251.263</b>	<b>279.300.422.046</b>	<b>90.926.133.274</b>	<b>188.374.288.772</b>	<b>279.738.105.989</b>	<b>240.251.263</b>	<b>279.497.854.726</b>	<b>91.123.565.954</b>	<b>188.374.288.772</b>	<b>197.432.680</b>	<b>-</b>	<b>197.432.680</b>	<b>197.432.680</b>	<b>-</b>			
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>100.756.462.300</b>	<b>240.251.263</b>	<b>100.516.211.037</b>	<b>90.926.133.274</b>	<b>9.590.077.763</b>	<b>100.953.894.980</b>	<b>240.251.263</b>	<b>100.713.643.717</b>	<b>91.123.565.954</b>	<b>9.590.077.763</b>	<b>197.432.680</b>	<b>-</b>	<b>197.432.680</b>	<b>197.432.680</b>	<b>-</b>			
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: Thuế tài nguyên, dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	94.320.640	-	94.320.640	94.320.640	-	94.320.640	-	94.320.640	94.320.640	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế GTGT	28.240.550	-	28.240.550	28.240.550	-	28.240.550	-	28.240.550	28.240.550	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.292.470	-	56.292.470	56.292.470	-	56.292.470	-	56.292.470	56.292.470	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế tài nguyên	9.787.620	-	9.787.620	9.787.620	-	9.787.620	-	9.787.620	9.787.620	-	-	-	-	-	-			
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: Thuế tài nguyên, dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: Thuế tài nguyên, dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.803.532.984	-	3.803.532.984	2.231.472.503	1.572.060.481	3.803.532.984	-	3.803.532.984	2.231.472.503	1.572.060.481	-	-	-	-	-			
-	Thuế GTGT	3.282.109.630	-	3.282.109.630	1.710.049.149	1.572.060.481	3.282.109.630	-	3.282.109.630	1.710.049.149	1.572.060.481	-	-	-	-	-			
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	521.423.354	-	521.423.354	521.423.354	-	521.423.354	-	521.423.354	521.423.354	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó: thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5	Lệ phí trước bạ	3.426.497.394	-	3.426.497.394	3.046.294.027	380.203.367	3.426.497.394	-	3.426.497.394	3.046.294.027	380.203.367	-	-	-	-	-			
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	395.912.797	-	395.912.797	118.773.819	277.138.978	396.308.077	-	396.308.077	119.169.099	277.138.978	395.280	-	395.280	395.280	-			
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.764.335.357	-	2.764.335.357	856.276.106	1.908.059.251	2.764.335.357	-	2.764.335.357	856.276.106	1.908.059.251	-	-	-	-	-			
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
10	Các loại phí, lệ phí	335.292.560	129.765.000	205.527.560	5.850.260	199.677.300	335.292.560	129.765.000	205.527.560	5.850.260	199.677.300	-	-	-	-	-			
-	Phí, lệ phí Trung ương	129.765.000	129.765.000	-	-	-	129.765.000	129.765.000	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Phí, lệ phí tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Phí, lệ phí xã	205.527.560	-	205.527.560	5.850.260	199.677.300	205.527.560	-	205.527.560	5.850.260	199.677.300	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật phí và lệ phí do địa phương ban hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Phí hạ tầng của khâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
11	Tiền sử dụng đất	87.317.026.000	-	87.317.026.000	84.314.073.500	3.002.952.500	87.317.026.000	-	87.317.026.000	84.314.073.500	3.002.952.500	-	-	-	-	-			
-	Tr.đó - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
12	Thu tiền thuê đất	390.314.456	-	390.314.456	259.072.419	131.242.037	587.351.856	-	587.351.856	456.109.819	131.242.037	197.037.400	-	197.037.400	197.037.400	-			
-	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà nước đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
14	Thu khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
15	Thu từ hoạt động xổ số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
16	Thu khác ngân sách	748.712.618	110.486.263	638.226.355	-	638.226.355	748.712.618	110.486.263	638.226.355	-	638.226.355	-	-	-	-	-			
-	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương	748.712.618	110.486.263	638.226.355	-	638.226.355	748.712.618	110.486.263	638.226.355	-	638.226.355	-	-	-	-	-			
-	- Thu khác ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện	57.216.522	57.216.522	-	-	-	57.216.522	57.216.522	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-																